

Số/Ref.: 08.01/2026/CBTT-BAF

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08. tháng 01 năm 2026  
HCMC, January 08., 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**  
*EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
*State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh  
*Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
*Ha Noi Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

*Name of organization: BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán: BAF  
*Ticker symbol: BAF*
- Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.  
*Address: 9<sup>th</sup> Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC*
- Điện thoại liên hệ: 0766 074 787  
*Tel.: 0766 074 787*
- E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung công bố:

*Contents of disclosure*

Công bố Báo cáo số 07.01.2026/BC-BAF ngày 07/01/2026 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam về kết quả đợt chào bán trái phiếu ra công chúng (Chi tiết xem trong file gửi kèm).

*Disclosure of the release of Report No. 07.01.2026/BC-BAF dated January 7, 2026, issued by BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company regarding the results of the public bond offering (please refer to the attachment for more details).*

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08./01/2026 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.



*This information was published on the company's website on January 07, 2026 at <http://baf.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*We certify that the information presented is true and correct, and we accept full legal responsibility for its validity./*

**Tài liệu đính kèm/Attachment:**

Báo cáo số 07.01.2026/BC-BAF ngày 07/01/2026.

Report No. 07.01.2026/BC-BAF dated January 07, 2026.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**LEGAL REPRESENTATIVE**

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

*(Sign, write full name & title, and stamp)*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Bùi Hương Giang*



CÔNG TY CỔ PHẦN  
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM  
BAF VIETNAM AGRICULTURE JSC

Số/Ref: 07.01.2026/BC-BAF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026  
Ho Chi Minh City, January 7, 2026

## BÁO CÁO

Kết quả đợt chào bán trái phiếu ra công chúng

### REPORT

*On the Results of the Public Offering of Bonds*

(theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 447/GCN-UBCK do Ủy  
ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25/11/2025)

(pursuant to the Certificate of Registration for Public Bond Offering No. 447/GCN-UBCK issued  
by the State Securities Commission on November 25, 2025)

(Báo cáo này thay thế cho Báo cáo số 06.01.2026/BC-BAF ngày 06/01/2026)

(This report replaces Report No. 06.01.2026/BC-BAF dated January 06, 2026)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

To: State Securities Commission

#### I. Giới thiệu về Tổ chức phát hành/ Information on the Issuer

1. Tên Tổ chức phát hành (đầy đủ): CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Full name of the Issuer: BAF Viet Nam Agriculture Joint Stock Company

2. Tên viết tắt: BAF., JSC

Abbreviated name: BAF., JSC

3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường  
An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Head office address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An  
Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

4. Số điện thoại: 0766.074.787 Website: www.baf.vn

Telephone: 0766.074.787 Website: www.baf.vn

5. Vốn điều lệ: 3.040.216.420.000 đồng (Bằng chữ: Ba nghìn không trăm bốn mươi tỷ hai trăm  
mười sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

Charter capital: VND 3,040,216,420,000 (In words: Three trillion forty billion two hundred  
sixteen million four hundred twenty thousand Vietnamese Dong)

6. Mã cổ phiếu: BAF, được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.  
*Stock ticker: BAF, listed and traded on Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)*
7. Nơi mở tài khoản thanh toán: Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Gia Định  
Số hiệu tài khoản: 07073979301  
*Bank account: Tien Phong Commercial Joint Stock Bank – Gia Dinh Branch  
Account No.: 07073979301*
8. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 0107795944 do Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/04/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 10/09/2025 tại Sở Tài Chính Thành phố Hồ Chí Minh.  
*Enterprise Registration Certificate: No. 0107795944, initially issued by the Hanoi Department of Planning and Investment on April 7, 2017; the 22nd amendment registered on September 10, 2025 at the Ho Chi Minh City Department of Finance.*
9. Giấy phép thành lập và hoạt động (nếu có theo quy định của pháp luật chuyên ngành): Không có.  
*License for establishment and operation (if any): None*

## **II. Phương án chào bán/ Bond Offering Plan**

1. Tên trái phiếu: Trái Phiếu Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam chào bán ra công chúng (“Trái Phiếu”).  
*Bond name: Bonds of BAF Viet Nam Agriculture Joint Stock Company offered to the public.*
2. Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo.  
*Bond type: Non-convertible, without warrants, unsecured bonds.*
3. Mã trái phiếu: BAF12502  
*(Khi Trái Phiếu được đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Trái Phiếu sẽ được VSDC cấp mã Trái Phiếu theo quy định của pháp luật hiện hành).*  
*Bond Code: BAF12502 (Upon registration and centralized depository at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and listing on the Hanoi Stock Exchange, the Bonds shall be assigned a Bond code by the VSDC in accordance with applicable laws and regulations.).*
4. Mệnh giá trái phiếu: 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng/Trái Phiếu.  
*Par value: VND 100,000,000 (One hundred million) per bond.*
5. Tổng số lượng trái phiếu chào bán: 10.000 (mười nghìn) Trái Phiếu.  
*Total number of bonds offered: 10,000 (Ten thousand) bonds.*
6. Tổng giá trị trái phiếu chào bán theo mệnh giá: 1.000.000.000.000 (Một nghìn tỷ) đồng.  
*Total par value: VND 1,000,000,000,000 (One thousand billion).*

7. Kỳ hạn trái phiếu: 36 (*Ba mươi sáu*) tháng kể từ Ngày Phát Hành.  
*Tenor: 36 months from the Issue Date.*
8. Lãi suất: Trái Phiếu có lãi suất cố định là 10%/năm (*Mười phần trăm một năm*).  
*Interest rate: Fixed at 10% per annum (Ten percent per annum).*
9. Kỳ trả lãi: Tiền lãi Trái Phiếu được trả sau, định kỳ 06 (*Sáu*) tháng/lần kể từ Ngày Phát Hành cho đến, nhưng không bao gồm Ngày Đáo Hạn của Trái Phiếu.  
*Interest payment: Paid in arrears on a semi-annual basis from the Issue Date until but excluding the Maturity Date.*
10. Giá chào bán: 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng/Trái Phiếu.  
*Offering price: VND 100,000,000 (One hundred million) per bond.*
11. Phương thức phân phối: Thông qua đại lý phân phối là Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam.  
*Distribution method: Through JB Vietnam Securities Company Limited.*
12. Thời gian nhận đăng ký mua và nộp tiền: Từ ngày 03/12/2025 đến ngày 05/01/2026.  
*Subscription and payment period: December 3, 2025 – January 5, 2026.*
13. Ngày kết thúc đợt chào bán: Ngày 05/01/2026.  
*Closing date: January 5, 2026.*
14. Ngày dự kiến chuyển giao trái phiếu: Trong vòng 10 (*mười*) Ngày Làm Việc kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.  
*Expected bond transfer date: Within 10 (ten) Business Days from the closing date.*

### III. Kết quả chào bán trái phiếu/ Results of the Bond Offering

| Đối tượng mua trái phiếu/<br>Investor Category                                                                                                                                                                       | Giá chào bán (đồng)/<br>trái phiếu)/<br>Offering Price (VND/bond) | Số trái phiếu chào bán<br>(trái phiếu)/<br>Number of Bonds Offered (Bonds) | Số trái phiếu được đăng ký mua<br>(trái phiếu)/<br>Number of Bonds Registered for Purchase (Bonds) | Số trái phiếu được phân phối<br>(trái phiếu)/<br>Number of Bonds Allocated (Bonds) | Số nhà đầu tư đăng ký mua/<br>Number of Registered Investors | Số nhà đầu tư được phân phối/<br>Number of Allocated Investors | Số nhà đầu tư không được phân phối/<br>Number of Non-allocated Investors | Số trái phiếu còn lại<br>(trái phiếu)/<br>Remaining Bonds (Bonds) | Tỷ lệ trái phiếu được phân phối<br>(%)/Allocation Ratio (%) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1                                                                                                                                                                                                                    | 2                                                                 | 3                                                                          | 4                                                                                                  | 5                                                                                  | 6                                                            | 7                                                              | 8=6-7                                                                    | 9=3-5                                                             | 10=5/3                                                      |
| 1. Nhà đầu tư cá nhân,<br>trong đó:<br>Individual Investors,<br>including:                                                                                                                                           | 100.000.000                                                       | 10.000                                                                     | 203                                                                                                | 172                                                                                | 26                                                           | 22                                                             | 4                                                                        | -                                                                 | 1,7%                                                        |
| - Nhà đầu tư trong nước/<br>Domestic investors                                                                                                                                                                       | 100.000.000                                                       | 10.000                                                                     | 48                                                                                                 | 33                                                                                 | 10                                                           | 7                                                              | 3                                                                        | -                                                                 | 0,3%                                                        |
| - Nhà đầu tư nước ngoài,<br>Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/<br>Foreign investors; economic organizations in which foreign investors hold more than 50% of the charter capital |                                                                   | 10.000                                                                     | 155                                                                                                | 139                                                                                | 16                                                           | 15                                                             | 1                                                                        | -                                                                 | 1,4%                                                        |
| 2. Nhà đầu tư tổ chức,                                                                                                                                                                                               | 100.000.000                                                       | 10.000                                                                     | 9.976                                                                                              | 9.828                                                                              | 19                                                           | 19                                                             | -                                                                        | -                                                                 | 98,3%                                                       |

| Đối tượng mua trái phiếu/<br><i>Investor Category</i>                                                                                                                                                                       | Giá chào bán (đồng)/<br>trái phiếu)/<br><i>Offering Price (VND/bond)</i> | Số trái phiếu chào bán<br>(trái phiếu)/<br><i>Number of Bonds Offered (Bonds)</i> | Số trái phiếu được đăng ký mua<br>(trái phiếu)/<br><i>Number of Bonds Registered for Purchase (Bonds)</i> | Số trái phiếu được phân phối<br>(trái phiếu)/<br><i>Number of Bonds Allocated (Bonds)</i> | Số nhà đầu tư đăng ký mua/<br><i>Number of Registered Investors</i> | Số nhà đầu tư được phân phối/<br><i>Number of Allocated Investors</i> | Số nhà đầu tư không được phân phối/<br><i>Number of Non-allocated Investors</i> | Số trái phiếu còn lại<br>(trái phiếu)/<br><i>Remaining Bonds (Bonds)</i> | Tỷ lệ trái phiếu được phân phối<br>(%)/ <i>Allocation Ratio (%)</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1                                                                                                                                                                                                                           | 2                                                                        | 3                                                                                 | 4                                                                                                         | 5                                                                                         | 6                                                                   | 7                                                                     | 8=6-7                                                                           | 9=3-5                                                                    | 10=5/3                                                              |
| trong đó:<br><i>Institutional Investors, including:</i>                                                                                                                                                                     |                                                                          |                                                                                   |                                                                                                           |                                                                                           |                                                                     |                                                                       |                                                                                 |                                                                          |                                                                     |
| - Nhà đầu tư trong nước/<br><i>Domestic investors</i>                                                                                                                                                                       | 100.000.000                                                              | 10.000                                                                            | 8.036                                                                                                     | 7.923                                                                                     | 16                                                                  | 16                                                                    | -                                                                               | -                                                                        | 79,2%                                                               |
| - Nhà đầu tư nước ngoài,<br>Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ/<br><i>Foreign investors; economic organizations in which foreign investors hold more than 50% of the charter capital</i> | 100.000.000                                                              | 10.000                                                                            | 1.940                                                                                                     | 1.905                                                                                     | 3                                                                   | 3                                                                     | -                                                                               | -                                                                        | 19,1%                                                               |
| <b>Tổng số/Total</b>                                                                                                                                                                                                        |                                                                          |                                                                                   | <b>10.179</b>                                                                                             | <b>10.000</b>                                                                             | <b>45</b>                                                           | <b>41</b>                                                             | <b>4</b>                                                                        | <b>-</b>                                                                 | <b>100,0%</b>                                                       |

#### IV. Tổng hợp kết quả đợt chào bán trái phiếu/ *Summary of the Offering Results*

1. Tổng số trái phiếu đã phân phối: 10.000 trái phiếu, tương đương 100% tổng số trái phiếu chào bán.

*Total number of bonds allocated: 10,000 bonds, equivalent to 100% of the total number of bonds offered.*

2. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 1.000.000.000.000 đồng.

*Total proceeds from the offering: VND 1,000,000,000,000.*

#### V. Cơ cấu vốn của Tổ chức phát hành sau đợt chào bán/ *Capital Structure of the Issuer after the Offering*

| Chỉ tiêu/Item                                               | Trước đợt chào bán (*)<br><i>Before the offering (*)</i> | Sau đợt chào bán<br><i>After the offering</i> |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. Tổng nợ (đồng)<br><i>Total liabilities (VND)</i>         | 5.304.248.898.915                                        | 6.304.248.898.915                             |
| - Nợ ngắn hạn (đồng)<br><i>Short-term liabilities (VND)</i> | 3.356.799.176.602                                        | 3.356.799.176.602                             |
| - Nợ dài hạn (đồng)<br><i>Long-term liabilities (VND)</i>   | 1.947.449.722.313                                        | 1.947.449.722.313                             |

| Chỉ tiêu/Item                                                           | Trước đợt chào bán (*)<br><i>Before the offering (*)</i> | Sau đợt chào bán<br><i>After the offering</i> |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| - Trái phiếu chưa đáo hạn<br>(đồng)<br><i>Outstanding bonds (VND)</i>   | 1.400.000.000.000                                        | 2.400.000.000.000                             |
| 2. Tổng vốn chủ sở hữu (đồng)<br><i>Total equity (VND)</i>              | 4.302.032.100.939                                        | 4.302.032.100.939                             |
| 3. Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu (lần)<br><i>Debt-to-equity ratio (times)</i> | 1,23                                                     | 1,47                                          |

(\*) Theo Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2025 của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

(\*) Based on the consolidated financial statements for the third quarter of 2025 of BAF Viet Nam Agriculture Joint Stock Company.

#### VI. Tài liệu gửi kèm/ *Attached Documents*

Văn bản xác nhận của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định, nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán.

*Confirmation letter issued by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Tan Dinh Branch, where the escrow account is opened, regarding the proceeds collected from the offering.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, January 7, 2026

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**LEGAL REPRESENTATIVE**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**GENERAL DIRECTOR**



**Bùi Hương Giang**